|  |  |
| --- | --- |
|  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT  **KHOA TOÁN KINH TẾ**  **BỘ MÔN PHÂN TÍCH DỮ LIỆU** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

***Mẫu 7: Đề cương chi tiết học phần***

1. **Thông tin tổng quát:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần tiếng Việt** | **Kinh tế lượng và ứng dụng** |
| **Tên học phần tiếng Anh** | **Econometrics and Applications** |
| **Mã học phần** | MMA4001 |
| Thuộc khối kiến thức | Kiến thức đại cương/ Kiến thức cơ sở ngành   |  |  | | --- | --- | | Bắt buộc  x |  | |
| Trình độ | Thạc sĩ |
| Ngành học | Kế toán |
| Khóa học | 2025 |
| Năm học | 1 |
| Học kỳ | 2 |
| Số tín chỉ | 3 tín chỉ  Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 30  Thực hành, thí nghiệm, thảo luận (30 tiết/tín chỉ): 15  Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 90 |
| Môn học tiên quyết | Không |
| Môn học trước |  |
| Môn học sau |  |
| Môn học song hành |  |
| Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy | Tiếng Anh – Tiếng Việt |
| Các giảng viên phụ trách giảng dạy | TS. Phạm Hoàng Uyên, TS. Nguyễn Phúc Sơn, TS. Phạm Văn Chững, TS. Lê Thanh Hoa, TS. Lê Phương. |
| Các giảng viên trợ giảng | NCS. ThS. Võ Thị Lệ Uyển, ThS. Nguyễn Đình Uông |

1. **Mô tả môn học**

*(Vị trí của môn học đối với chương trình đào tạo (CTĐT), những mục đích và nội dung chính yếu của môn học)*

Môn học này được phát triển của môn kinh tế lượng cơ bản, trong đó môn kinh tế lượng cơ bản đã mô hình hóa mối quan hệ giữa các chỉ số kinh tế - xã hội thông qua dữ liệu tại một thời điểm và nhiều đối tượng quan sát. Thông qua các mô hình hồi quy ước lượng được nhằm đánh giá tính phù hợp của mô hình hồi quy, sự ảnh hưởng của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc thông qua tính có ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy, sự ảnh hưởng đồng thời của các biến độc lập lên biến phụ thuộc cũng như kiểm tra các vi phạm của mô hình hồi quy nhằm lựa chọn mô hình tốt nhất nhằm thực hiện dự báo cho các đối tương tương đồng.

Trong môn học kinh tế lượng và ứng dụng, các mở rộng mô hình ước lượng mối quan hệ phụ thuộc với dữ liệu ở nhiều thời điểm cùng một đối tượng nghiên cứu thông qua mô hình chuỗi thời gian. Bên cạnh đó, mô hình ước lượng nhiều thời điểm của nhiều đối tượng quan sát thông qua mô hình dữ liệu bảng.

Đặc biệt, các mô hình và bộ dữ liệu được sử dụng trong môn học phù hợp với đặc trưng kinh tế và kinh doanh, đặc biệt là các tình huống trong ngành kế toán.

1. **Tài liệu học tập**

*(Các giáo trình, tài liệu tham khảo, các phần mềm, không quá 5 cuốn)*

**Giáo trình:**

[1] Lê Hồng Nhật, Phạm Văn Chững, Phạm Hoàng Uyên, Võ Thị Lệ Uyển, & Lê Thanh Hoa. (2019), *Giáo trình Kinh tế lượng*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyễn Quang Dong, & Nguyễn Thị Minh. (2013), *Giáo trình Kinh tế lượng.* NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

**Tài liệu khác:**

[1] Hansen, B. (2022). *Econometrics.* Princeton University Press.

[2] Stock, J. H., & Watson, M. W. (2020). *Introduction to econometrics*. Pearson.

[3] Gujarati, D. N. (2021). *Essentials of econometrics*. Sage Publications.

[4] Asteriou, D., & Hall, S. G. (2021). *Applied econometrics.* Bloomsbury Publishing.

[5] Greene, W. H. (2003). *Econometric analysis.* Pearson Education India.

[6] Dougherty, C. (2011). *Introduction to econometrics*. Oxford University Press.

**Phần mềm:**

[1] Stata

[2] Excel

1. **Mục tiêu môn học**

*(Các mục tiêu tổng quát của môn học, thể hiện sự liên quan với các chuẩn đầu ra (X.x.x) của CTĐT và trình độ năng lực (TĐNL) được phân bổ cho môn học)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **(1)** | **Mô tả mục tiêu**  **(2)** | **CĐR của học phần**  **(3)** | **TĐNL**  **(4)** |
| CO1 | Lựa chọn được các dạng mô hình phù hợp một vấn đề trong kinh tế và kinh doanh, đặc biệt là dữ liệu kế toán. | CLO1 | 2 |
| CLO2 | 3 |
| CLO3 | 4 |
| CO2 | Ước lượng và kiểm định các mô hình tương ứng cả bằng lý thuyết và sử dụng phần mềm Stata trong mô hình hóa các vấn đề kinh tế và kinh doanh | CLO4 | 3 |
| CLO5 | 4 |
| CLO6 | 3 |
| CO3 | Tuân thủ các quy định trong học tập | CLO7 | 3 |

*(1): Ký hiệu mục tiêu của môn học.*

*(2): Mô tả các mục tiêu bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng tổng quát.*

*(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và TĐNL tương ứng được phân bổ cho môn học*.

1. **Chuẩn đầu ra môn học**

*(Các mục cụ thể hay CĐR của môn học và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **(1)** | **Mô tả CĐR**  **(2)** | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** | **Mức độ giảng dạy**  **(I, T, U hoặc I, R, M)**  **(3)** |
| CLO1 | Xây dựng mô hình ước lượng mối quan hệ kinh tế giữa các biến định lượng thông qua mô hình hồi quy đa biến. Kiểm định độ phù hợp và tính có ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy. | PLO1 | T |
| CLO2 | Xác định được mô hình hồi quy với dữ liệu dạng chuỗi thời gian và dạng bảng. Ước lượng được các mô hình và kiểm định độ phù hợp cũng như tính có ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy. | PLO1 | T |
| CLO3 | Đánh giá được các vi phạm của mô hình hồi quy, cách khắc phục các lỗi vi phạm và mô hình tối ưu với dữ liệu. | PLO1 | T |
| CLO4 | Xác định được dạng mô hình hồi quy tương ứng tình huống thực tiễn sao cho vừa đảm bảo tuân theo cơ sở lý thuyết, vừa đảm bảo mối liên hệ về dữ liệu. | PLO6 | U |
| CLO5 | Sử dụng thành thạo các phần mềm thống kê, cụ thể là phần mềm Stata, trong ước lượng mô hình hồi quy, tiến hành các kiểm định cần thiết và dự báo. | PLO6 | U |
| CLO6 | Tổ chức hiệu quả hoạt động nhóm trong thực hiện và thuyết trình đề tài môn học. | PLO8 | T |
| CLO7 | Tham gia đầy đủ các buổi học, hoàn thành các bài tập về nhà và các yêu cầu đề tài nhóm theo từng chương học đồng thời đảm bảo thời gian tự học ở nhà. | PLO8 | U |

*(1): Ký hiệu CĐR của môn học*

*(2): Mô tả CĐR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng cụ thể.*

*(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng hoặc I (Introduce): giới thiệu; R(Reinforced): tăng cường; M(Mastery): thành thạo.*

1. **Đánh giá môn học**

- Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

+ Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

+ Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

*(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá (1)** | **Bài đánh giá (Ax.x)**  **(2)** | **CĐR học phần**  **(CLOx)**  **(3)** | **Tiêu chí đánh giá**  **(4)** | **Thời lượng đánh giá (5)** | **Trọng số**  **(6)** | **Trọng số con**  **(7)** |
| A1. Đánh giá quá trình | A1.1 Các bài kiểm tra nhanh | CLO1, CLO7 | Trắc nghiệm/ Tự luận | 15 phút/bài kiểm tra | 30% | 10% |
| A1.2 Bài tập về nhà | CLO2, CLO3 | Tự luận | 120 phút/bài tập | 10% |
| A1.3 Đề tài nhóm | CLO4, CLO5, CLO6 | Bài viết | Hàng tuần | 10% |
| A2. Đánh giá giữa kì | A2.1 Bài kiểm tra giữa kì | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 | Trắc nghiệm và tự luận | 75 phút | 20% | 20% |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | A3.1 Bài kiểm tra cuối kì | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5 | Trắc nghiệm và tự luận | 75 phút | 50% | 50% |

*(1): Các thành phần đánh giá của môn học.*

*(2): Ký hiệu các bài đánh giá*

*(3): Các CĐR được đánh giá.*

*(4): Tiêu chí đánh giá như bài tập nhóm/cá nhân về nhà, bài tập nhóm/cá nhân tại lớp, dự án, đồ án môn học…..*

*(5): Thời lượng đánh giá theo phút tại lớp (nếu có)*

*(6): Trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm môn học*

*(7): trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm của thành phần đánh giá*

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xếp loại** | **Thang điểm hệ 10** | **Thang điểm hệ 100** | **Thang điểm hệ 4** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| Xuất sắc | Từ 9,0 đến 10,0 | Từ 90 đến 100 | 4,0 | A+ |
| Giỏi | Từ 8,0 đến cận 9,0 | Từ 80 đến cận 90 | 3,5 | A |
| Khá | Từ 7,0 đến cận 8,0 | Từ 70 đến cận 80 | 3,0 | B+ |
| Trung bình khá | Từ 6,0 đến cận 7,0 | Từ 60 đến cận 70 | 2,5 | B |
| Trung bình | Từ 5,0 đến cận 6,0 | Từ 50 đến cận 60 | 2,0 | C |
| Yếu | Từ 4,0 đến cận 5,0 | Từ 40 đến cận 50 | 1,5 | D+ |
| Kém | Từ 3,0 đến cận 4,0 | Từ 30 đến cận 40 | 1,0 | D |
| < 3,0 | Dưới 30 | 0,0 | F |

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

1. **Kế hoạch giảng dạy chi tiết**

*(Các nội dung giảng dạy theo buổi học, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học, các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà) và các bài đánh giá của môn học)*

***Lý thuyết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  **(1)** | **Nội dung**  **(2)** | **CĐR môn học**  **(3)** | **Hoạt động dạy và học**  **(4)** | **Hoạt động**  **đánh giá**  **(5)** |
| 1 | **Chương I: Giới thiệu về kinh tế lượng và ứng dụng.**  1. Giới thiệu về các dạng mô hình kinh tế lượng  2. Tương quan giữa hai hay nhiều bộ dữ liệu  3. Mối quan hệ giữa các chỉ số trong kinh tế và kinh doanh  4. Giới thiệu về các mô hình kinh tế lượng trong chuyên ngành tài chính | CLO1, CLO7 | **Giảng viên**  - Thuyết giảng  - Đặt câu hỏi và bài tập  - Tổ chức thảo luận nhóm  **Sinh viên**  - Học ở lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận, làm bài tập nhóm, đặt câu hỏi  - Học ở nhà: giải bài tập về nhà, thảo luận nhóm, xem trước bài mới | A1.1, A1.2 |
| 2 - 4 | **Chương II: Mô hình hồi quy đa biến**  1. Mô hình hồi quy đơn biến  2. Mô hình hồi quy đa biến  3. Các dạng hàm mô tả của mô hình hồi quy  4. Mô hình hồi quy đa biến với biến giả  5. Các vi phạm của mô hình hồi quy  6. Mô hình logistics với biến phụ thuộc có hai biểu hiện  7. Mô hình hồi quy nhiều lựa chọn với biến phụ thuộc dạng định tính | CLO1, CLO2, CLO7 | **Giảng viên**  - Thuyết giảng  - Đặt câu hỏi và bài tập  - Tổ chức thảo luận nhóm  **Sinh viên**  - Học ở lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận, làm bài tập nhóm, đặt câu hỏi  - Học ở nhà: giải bài tập về nhà, thảo luận nhóm, xem trước bài mới | A1.1, A1.2, A2.1 |
| 5 - 7 | **Chương III. Mô hình hồi quy với chuỗi thời gian**  1. Các thành phần của chuỗi thời gian  2. Mô hình xu thế  3. Mô hình tính mùa (dạng biến giả)  4. Hệ số tự tương quan và tự tương quan riêng phần  5. Mô hình ARIMA  6. Mô hình GARCH | CLO1, CLO2, CLO5, CLO6, CLO7 | **Giảng viên**  - Thuyết giảng  - Đặt câu hỏi và bài tập  - Tổ chức thảo luận nhóm  **Sinh viên**  - Học ở lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận, làm bài tập nhóm, đặt câu hỏi  - Học ở nhà: giải bài tập về nhà, thảo luận nhóm, xem trước bài mới | A1.1, A1.2, A1.3, A2.1, A3.1 |
| 8 - 10 | **Chương IV. Mô hình hồi quy với dữ liệu bảng**  1. Các thành phần của dữ liệu bảng  2. Mô hình gộp POLS  3. Mô hình FEM  4. Mô hình REM  5. Mô hình GLS  6. Mô hình GMM | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO7 | **Giảng viên**  - Thuyết giảng  - Đặt câu hỏi và bài tập  - Tổ chức thảo luận nhóm  **Sinh viên**  - Học ở lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận, làm bài tập nhóm, đặt câu hỏi  - Học ở nhà: giải bài tập về nhà, thảo luận nhóm, xem trước bài mới | A1.1, A1.2, A3.1 |

*(1): Thông tin về tuần/buổi học.*

*(2): Liệt kê nội dung giảng dạy theo chương, mục*

*(3): Liệt kê CĐR liên quan của môn học (ghi ký hiệu* CLOx*)*

*(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)*

*(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)*

***Thực hành***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/Buổi học**  **(1)** | **Nội dung**  **(2)** | **CĐR môn học**  **(3)** | **Hoạt động dạy và học**  **(4)** | **Bài đành giá**  **(5)** |
| 2 | Bài thực hành  1: Mô hình hồi quy đơn biến, đa biến bằng phần mềm Stata | CLO1, CLO2, CLO5 | Dạy: Thực hành Stata  Học ở lớp: Thực hành các ví dụ  Học ở nhà: Thực hành với bộ dữ liệu của đề tài | A1.2, A1.3 |
| 6 | Bài thực hành  2: Các xử lý vi phạm mô hình hồi quy bằng phần mềm Stata | CLO1, CLO2, CLO5 | Dạy: Thực hành Stata  Học ở lớp: Thực hành các ví dụ  Học ở nhà: Thực hành với bộ dữ liệu của đề tài | A1.2, A1.3 |
| 10 | Bài thực hành  3: Mô hình hồi quy với dữ liệu chuỗi thời gian và dữ liệu bảng bằng phần mềm Stata | CLO1, CLO2, CLO5 | Dạy: Thực hành Stata  Học ở lớp: Thực hành các ví dụ  Học ở nhà: Thực hành với bộ dữ liệu của đề tài | A1.2, A1.3 |

*(1): Thông tin về tuần/buổi học.*

*(2): Liệt kê nội dung thực hành theo bài thực hành.*

*(3): Liệt kê CĐR liên quan của môn học (ghi ký hiệu* CLOx*),*

*(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)*

*(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)*

1. **Tổng thời lượng học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Hoạt động dạy và học** | **Số lần** | **Thời lượng (giờ)** | **Tổng thời lượng (giờ)** |
| ﻿Thời lượng học trên lớp (bao gồm cả tuần thi) | Thuyết giảng, thảo luận… | 10 | 4 | 40 |
| Tự học ngoài giờ | Sinh viên xem bài trước,  thảo luận nhóm,  ôn tập… | 10 | 8 | 80 |
| Bài tập tình huống A1.2 | Sinh viên giải  bài tập về nhà | 2 | 1 | 2 |
| Bài luận A1.3 | Sinh viên trình bày  bài thuyết trình trên lớp | 1 | 5 | 5 |
| Thi giữa kỳ |  | 1 | 1.25 | 1.25 |
| Thi cuối kỳ |  | 1 | 1.25 | 1.25 |
| **Tổng thời lượng** | |  |  |  |
| **Tổng thời lượng/ ….. giờ** | |  |  |  |
| **﻿ Chuyển đổi tín chỉ theo ECTS** | |  |  |  |

*Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá.*

1. **Quy định của môn học**

*(Các quy định của môn học (nếu có), thí dụ: sinh viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài; sinh viên vắng 2 buổi thực hành trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ…)*

*Sinh viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài; sinh viên vắng 20% số buổi trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ.*

1. **Phụ trách môn học**

* Khoa: Toán Kinh tế
* Bộ môn: Phân tích dữ liệu
* Địa chỉ và email liên hệ: khoatkt@uel.edu.vn

1. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày: 10 tháng 3 năm 2025.**
2. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày:** 15/6/2025**.**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024

**GIẢNG VIÊN LẬP ĐỀ CƯƠNG TRƯỞNG BỘ MÔN TRƯỞNG KHOA**

**TS. Lê Thanh Hoa TS. Lê Thanh Hoa TS. Phạm Hoàng Uyên PHỤ LỤC 1**

**MỘT SỐ RUBRIC GIẢNG VIÊN TỰ THIẾT KẾ CHO CÁC BÀI ĐÁNH GIÁ**

**Rubric đánh giá kỹ năng thuyết trình (THAM KHẢO)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mô tả tiêu chí** | **Điểm tối đa** | **Điểm** | **Nhận xét của giảng viên** |
| **Nội dung (45%)** | | | |
| Bài thuyết trình có mục đích, chủ đề và bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề). | 10 |  |  |
| Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình, tránh lan man.  Đồng thời, vẫn bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày. | 5 |  |  |
| Đưa ra những ví dụ thích hợp, dữ kiện và hoặc số liệu thống kê; hỗ trợ cho kết luận ý tưởng bằng dẫn chứng cụ thể. | 10 |  |  |
| Thông tin đưa ra chính xác, khoa học và cập nhật. | 5 |  |  |
| Trình bày thông tin theo trình tự hợp lý, an ninh thú vị thuận tiện cho việc theo dõi bài thuyết trình. | 5 |  |  |
| Bài trình bày không có lỗi chính tả hoặc lỗi ngữ pháp và quá nhiều chữ trong slide thuyết trình. | 5 |  |  |
| Câu trả lời trôi chảy, logic và rõ ràng, thể hiện rõ được sự hiểu biết sâu sắc về chủ đề. | 5 |  |  |
| **Hình thức (20%)** | | | |
| Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài trình chiếu (powerpoint/prezi, infographic, hình ảnh, sơ đồ bảng biểu, bản đồ...). | 5 |  |  |
| Các công cụ hỗ trợ có hình thức tốt (hình ảnh sắc nét, kích thước không quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn, phóng nền làm nổi bật chữ viết...). | 5 |  |  |
| Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung thuyết trình (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...) | 5 |  |  |
| Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ. | 5 |  |  |
| **Phong cách (20%)** | | | |
| Phong thái tự tin, chuyên nghiệp, nhiệt thuyết trình bày chủ đề. | 5 |  |  |
| Sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể, tốc độ nói và âm lượng phù hợp.  Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là…) | 5 |  |  |
| Thu hút sự chú ý của người nghe, luôn tương tác với người nghe (giao lưu bằng ảnh mặt). | 5 |  |  |
| Thuyết phục người nghe nhận ra tính hợp lý và tầm quan trọng của chủ đề trình bày. | 5 |  |  |
| **Thời gian (5%)** | | | |
| Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian tối thiểu hoặc tối đa cho phép. | 5 |  |  |
| **Hợp tác nhóm (10%)** | | | |
| Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm. | 5 |  |  |
| Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | 5 |  |  |

**Tổng cộng: .../100 điểm**

**Rubric đánh giá kỹ năng làm việc nhóm (THAM KHẢO)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Chưa đạt** | **Đạt yêu cầu** | **Tốt** | **Rất tốt** |
| **Đóng góp** | Hiếm khi đưa ra những thông tin/ý tưởng hữu ích khi tham gia thảo luận nhóm, và/hoặc chỉ làm những gì được yêu cầu. | Đóng góp chủ yếu là những ý tưởng hữu ích. Theo kế hoạch của nhóm và hoàn thành nhiệm vụ. | Hiểu mục đích và mục tiêu chung. Làm việc với nhóm bằng cách đóng góp ý tưởng để phát triển kế hoạch hành động và bằng cách thực hiện công việc được giao. | Thu thập thông tin và chia sẻ ý tưởng hữu ích cho các cuộc thảo luận. Làm việc với nhóm để thiết lập mục đích và mục tiêu chung.  Tạo điều kiện cho sự phát triển của kế hoạch hành động. Thực hiện công việc được giao và hỗ trợ người khác hoàn thành nhiệm vụ của họ. |
| **Tập trung vào nhiệm vụ** | Không thực hiện nhiệm vụ được giao. Thường bỏ lỡ các cuộc họp và khi có mặt, không có bất cứ đóng góp mang tính xây dựng.  Dựa vào người khác để làm việc. | Thực hiện các nhiệm vụ được giao nhưng cần nhắc nhở từ thành viên khác.  Tham dự các cuộc họp thường xuyên nhưng thường không nói bất cứ điều gì mang tính xây dựng.  Đôi khi mong đợi người khác làm công việc của mình. | Thực hiện tất cả các nhiệm vụ được giao.  Tham dự các cuộc họp thường xuyên và thường tham gia hiệu quả.  Nói chung đáng tin cậy. | Thực hiện mọi nhiệm vụ rất hiệu quả.  Tham dự tất cả các cuộc họp và tham gia nhiệt tình. Rất đáng tin cậy. |
| **Giải quyết vấn đề** | Không cố gắng giải quyết vấn đề hoặc giúp người khác giải quyết vấn đề. | Không đưa ra các giải pháp, nhưng sẵn sàng thử các giải pháp được đề xuất bởi các thành viên khác trong nhóm. | Cải thiện các giải pháp được đề xuất bởi các thành viên khác trong nhóm. | Tích cực tìm kiếm và đề xuất giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong quá trình làm việc nhóm. |
| **Hợp tác** | Hiếm khi lắng nghe, chia sẻ và hỗ trợ những nỗ lực của các thành viên khác. Không hợp tác và cản trở nhóm trong việc đạt được những thỏa thuận. | Thường lắng nghe, chia sẻ và ủng hộ những nỗ lực của thành viên khác. Tuy nhiên đưa ra một số quyết định mà không cần tham khảo ý kiến hay đồng thuận của nhóm. | Thường lắng nghe, tôn trọng, chia sẻ và hỗ trợ những nỗ lực của thành viên khác. | Luôn luôn lắng nghe, chia sẻ và hỗ trợ những nỗ lực của thành viên khác. Cố gắng để giữ cho các thành viên làm việc tốt với nhau. |
| **Quản lý thời gian** | Khó khăn trong việc hoàn thành công việc theo thời hạn. Nhóm phải điều chỉnh thời hạn hoặc phân công công việc. | Có xu hướng chần chừ, nhưng luôn hoàn thành công việc theo thời hạn. Nhóm không cần điều chỉnh thời hạn hoặc phân công công việc. | Quản lý tốt thời gian để đảm bảo hoàn thành đúng thời hạn. Hỗ trợ nhiệm vụ của các thành viên khác trong trường hợp cần. | Tạo điều kiện cho các thành viên khác quản lý thời gian để hoàn thành công việc đúng hạn. Sẵn sàng hỗ trợ nhiệm vụ của các thành viên khác. |
| **Thái độ** | Thường công khai chỉ trích công việc của các thành viên khác trong nhóm.  Thường có thái độ tiêu cực về các nhiệm vụ. | Đôi khi công khai chỉ trích công việc của các thành viên khác trong nhóm.  Thường có thái độ tích cực về các nhiệm vụ. | Rất hiếm khi công khai chỉ trích công việc của người khác.  Thường có thái độ tích cực về các nhiệm vụ. | Không bao giờ công khai chỉ trích công việc của thành viên khác. Luôn có thái độ tích cực về các nhiệm vụ. |

**PHỤ LỤC 2**

**MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGƯỜI HỌC**

**ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (THAM KHẢO)**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT  **Khoa/Bộ môn …** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

………, ngày … tháng … năm …

**BÁO CÁO**

**Đánh giá mức độ người học đạt CĐR học phần**

**Học kỳ: …...... Năm học: ………**

**I. Thông tin chung**

Tên học phần: …………………………………… Mã học phần: ………………………………..

Số tín chỉ: ………………………………………………………………………………………...

Giảng viên phụ trách: ……………………………………………………………………………

Chương trình đào tạo (CTĐT): ……………………………………………………………………..

**II. Kế hoạch đánh giá**

***Bảng 1. Kế hoạch đánh giá mức độ người học đạt CĐR học phần (CLO)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kí hiệu CLO** | **Nội dung CLO** | **Cần đánh giá mức độ CLO** | **Có sử dụng để đánh giá mức độ PLO** | **PP/công cụ đánh giá** | **Thu thập dữ liệu** | | **Phân tích dữ liệu và viết báo cáo** | **Mục tiêu** | |
| **Dữ liệu được lấy từ** | **Đơn vị/cá  nhân phụ trách** | **Đơn vị/cá nhân phụ trách** | **Tiêu chí đạt** | **Mục tiêu** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Chú thích các cột:**

*(1) Liệt kê tất cả các CLO*

*(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng*

*(3) Đánh dấu X vào CLO cần đo lường đánh giá mức độ đạt. Ưu tiên đánh giá mức độ người học đạt được các CLO cốt lõi, quan trọng nhất của học phần, đặc biệt là các CLO có mức độ đóng góp và hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) ở mức R hoặc mức M. Khuyến khích giảng viên đánh giá mức độ đạt tất cả các chuẩn đầu ra của học phần (nếu có thể).*

*(4) Đánh dấu X vào ô tương ứng nếu học phần có sử dụng CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt PLO. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO.*

*(5) Phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm phương pháp đánh giá trực tiếp, đánh giá gián tiếp, đánh giá tổng kết, đánh giá quá trình. Công cụ đánh giá trực tiếp bao gồm: bài thi tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thuyết trình, dự án capstone, chứng chỉ chuyên môn, bài tiểu luận,... Công cụ đánh giá gián tiếp bao gồm: phỏng vấn, khảo sát, đánh giá dữ liệu thống kê...*

*(6) Dữ liệu có thể được lấy từ bài thi cuối kỳ, và/hoặc bài thi giữa kỳ, hoặc đánh giá quá trình (bài tập lớn, dự án, làm việc nhóm, thí nghiệm thực hành...). Trong trường hợp CLO được đánh giá thông qua một phần hoặc một số câu của bài thi - kiểm tra thì cần chú thích rõ, Ví dụ: để đánh giá mức độ đạt CLO1, cần lấy dữ liệu từ câu 1-10 (phần thi trắc nghiệm) của bài thi cuối kỳ.* ***Lưu ý:*** *điểm số của cả bài thi hay một phần bài thi cần được quy đổi về thang điểm 4 mức A, B, C, D để thuận tiện cho việc đánh giá và đối sánh mức độ đạt CLO.*

*(7) Nêu tên đơn vị/cá nhân có trách nhiệm cung cấp dữ liệu (ví dụ như Phòng/Tổ Khảo thí và ĐBCLGD) hoặc thống kê và nhập dữ liệu (ví dụ như tên giảng viên phụ trách học phần) phục vụ cho việc đánh giá mức độ người học đạt CLO.*

*(8) Nêu tên đơn vị/cá nhân phụ trách rà soát, tổng hợp, phân tích dữ liệu và viết báo cáo đánh giá học phần.*

*(9) Tiêu chí đạt giúp xác định xem người học có đạt được CLO hay không, trong đó, cần chỉ rõ mức kết quả học tập mà người học cần đạt để được coi là đáp ứng CLO. Ví dụ: tiêu chi đạt là điểm C trở lên (bao gồm điểm A, B và C) trong thang điểm 4 mức.*

*(10) Mức mục tiêu: xác định tỷ lệ người học sẽ đạt được CLO với tiêu chỉ đạt đã được xác định ở cột (9). Ví dụ 75% người học sẽ đạt được CLO1. Đây được xem là kỳ vọng của giảng viên đối với người học trong việc đạt được CLO.*

**III. Kết quả đánh giá**

**1. Thống kê tỷ lệ người học đạt được CLO**

**Bảng 2. Thống kê tỷ lệ người học đạt được CLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CLO** | **Tổng số NH** | **Phân loại** | | | | | | | | **Tỷ lệ NH đạt** | |
| **NH đạt điểm A** | | **NH đạt điểm B** | | **NH đạt điểm C** | | **NH đạt điểm D** | | **Đạt** | **Không đạt** |
| **Số NH** | **Tỷ lệ %** | **Số NH** | **Tỷ lệ %** | **Số NH** | **Tỷ lệ %** | **Số NH** | **Tỷ lệ %** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| CLO1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Chú thích các cột:**

*(1) Chi liệt kê các CLO cần đánh giá dựa vào kế hoạch đánh giá được xây dựng ở Bảng 1.*

*(2) Tổng số người học tham gia học học phần.*

*(3) và (4) Điền lần lượt số người học đạt được điểm A (trong thang điểm 4 mức) và tỷ lệ phần trăm người học đạt điểm A so với tổng số người học ở cột (2).*

*(5) và (6) Điền lần lượt số người học đạt được điểm B (trong thang điểm 4 mức) và tỷ lệ phần trăm người học đạt điểm B so với tổng số người học ở cột (2).*

*(7) và (8) Điền lần lượt số người học đạt được điểm C (trong thang điểm 4 mức) và tỷ lệ phần trăm người học đạt điểm C so với tổng số người học ở cột (2).*

*(9) và (10) Điền lần lượt số người học đạt được điểm D (trong thang điểm 4 mức) và tỷ lệ phần trăm người học đạt điểm D so với tổng số người học ở cột (2).*

**2. Nhận xét, đánh giá chung**

**Bảng 3. Nhận xét đánh giá chung về học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vấn đề tồn tại của học phần** | **Nguyên nhân có thể** | **Giải pháp cải tiến** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

***Lưu ý:*** *Trên cơ sở phân tích kết quả thống kê ở Bảng 2 và đối sánh với dữ liệu tỷ lệ đạt ở thời điểm đánh giả trước (nếu có), đơn vị/cá nhân phụ trách viết báo cáo đánh giá học phần đưa ra nhận xét đánh giá chung về những tồn tại của học phần cũng như giải pháp cải tiến (nếu cần) nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được mục tiêu đào tạo và CĐR học phần.*

**3. Kết luận**

**…**

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA**  **TRƯỞNG KHOA/TRƯỞNG BỘ MÔN** | …, ngày … tháng … năm …  **NGƯỜI BÁO CÁO**  *(Ký và ghi rõ họ và tên)* |
|  |  |

**PHỤ LỤC 3**

**MỘT SỐ THANG ĐO THIẾT KẾ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (THAM KHẢO)**

**I. Thang đo đánh giá nhận thức Bloom (1 – 6) (THAM KHẢO)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấp độ miền nhận thức** | **Các động từ** |
| **Sáng tạo** | Tạo ra, lập kế hoạch, sáng tác, phát triển, sáng tạo, sáng chế, tổ chức, xây dựng, sản xuất, biên soạn, thiết kế, tổ hợp lại. |
| **Đánh giá** | Xếp hạng, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thử nghiệm, phán quyết. |
| **Phân tích** | Phân tích, chia nhỏ, so sánh, chọn lọc, làm tương phản, bóc tách, phân biệt, xác định, nhận dạng, phác thảo. |
| **Vận dụng** | Triển khai, tổ chức, giải quyết, xây dựng, biểu diễn, phát hiện, thực hiện, sửa đổi, điều khiển, thay đổi, vận hành, dự báo, chuẩn bị, sản xuất, chỉ ra, giải quyết, chọn. |
| **Hiểu** | Minh họa, bảo vệ, so sánh, ước lượng, giải thích, phân loại, phổ biến, diễn giải, viết lại, suy đoán, tổng hợp lại, dịch. |
| **Nhớ** | Định nghĩa, mô tả, xác định, kể tên, liệt kê, trình bày, nhắc lại, kể lại, nhận biết, tái tạo, chọn lọc, cho thấy, định vị. |

*Nguồn: (1)* L.W. Anderson và cộng sự*, A Taxonomy for Learning, Teaching, and Assessing: A Revision of Bloom’s Taxonomy of Educational Objectives*. New york: Longman, 2001

*(2)* D.Krathwohl*, “A revision of Bloom’s Taxonomy: An Overview”, Theory into Practice,* Vol.41, No.4, pp.212-218, 2002*.*

**II. Thang đo đánh giá kỹ năng Dave (1970)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ miền tâm vận động** | **Động từ thường dùng** | **Ví dụ CĐR** |
| **Tự nhiên hóa** | Xây dựng; Biên soạn; Tạo ra; Thiết kế; Chỉ rõ; Quản lý; Phát minh; Khởi tạo; Sáng tạo; Tự nhiên hóa; Sản xuất .... | *- Xây dựng một học thuyết mới.*  *- Tạo ra một phương pháp mới về….* |
| **Phối hợp** | Giải quyết; Thích nghi; Kết hợp; Phối hợp; Tích hợp; Hình thành; Phát triển; Làm chủ; Điều chỉnh; Sửa đổi; Thích nghi,… | *- Có thể kết hợp ……*  *- Có thể ……* |
| **Chuẩn hóa** | Chứng minh; Hoàn thành; Hiệu chỉnh; Kiểm soát; Đạt được; Làm chủ; Tinh chỉnh; Sử dụng... | *- Làm chủ …..* |
| **Thao tác** | Xây dựng; Thực hiện; Triển khai; Thu nhận; Vận hành; Tái sản xuất,... | *- Thực hiện được động tác ……..* |
| **Bắt chước** | Sao chép; Theo dõi; Bắt chước; Lặp lại; Tái tạo; Phóng theo; Phát họa; Chép lại,... | *- Lặp lại ….*  *- Hát lại được ….* |

*Nguồn: Janice Miller-Young, A Guide to Learning Outcomes at the University of Alberta. Edmonton, Alberta: Centre for Teaching and Learning, University of Alberta, 2018.*

**III. Thang đo đánh giá đạo đức và trách nhiệm Krathwohl**

